

Bản án số: 10/2020/DS-ST

Ngày: 29-9-2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Dũng, ông Võ Duy Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bách - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc tham gia phiên tòa: Ông Y Ker Bkrông – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lắc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLST- DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 13/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 09 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa:

Nguyên đơn: bà Phạm Thị B; địa chỉ: X, đường N; tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị Bích L; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Vào ngày 22/4/2013 âm lịch, bà Nguyễn Thị Bích L vay của bà B 25.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 4%/tháng. Đến hạn bà L không trả, bà B đã đòi nhiều lần nhưng mãi đến ngày 22/12/2013 âm lịch, bà L mới trả được tiền lãi 08 tháng là 8.000.000 đồng. Sau đó, bà B tiếp tục đòi nợ nhiều lần nhưng bà L vẫn không có tiền trả nợ nên chị Nguyễn Thị L là em gái bà L đã đứng ra trả hộ bà L được 10.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 30/12/2014. Từ đó đến nay, bà L không trả thêm khoản tiền nào.

Nay bà B yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Bích L phải trả số tiền gốc còn lại là 15.000.000 đồng và tiền lãi từ 31/12/2014 đến ngày khởi kiện là 60 tháng $\times 15.000.000 \times 1,67 = 15.000.000$ đồng và bổ sung yêu cầu tính lãi tiếp theo đến ngày xét xử là 08 tháng, tính tròn 2.000.000 đồng; tổng cộng là 32.000.000 đồng.

Bà L trình bày:

Bà thừa nhận đã vay của bà B số tiền 25.000.000 đồng vào ngày 22/4/2013 âm lịch; thời hạn vay là 02 tháng. Bà L đã trả nợ gồm: ngày 22/12/2013 âm lịch trả 8.000.000 đồng; đến tháng 5 năm 2014, trả thêm 5.000.000 đồng và đến 30/12/2014, bà L đã nhờ chị L trả thêm được 10.000.000 đồng; tổng cộng số tiền đã trả là 23.000.000 đồng. Nay bà L chỉ chấp nhận trả 2.000.000 đồng.

Bà L không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu trong khi giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt khi nhận quyết định xét xử nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 184, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 1, 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 26 Luật thi hành án dân sự để tuyên xử theo hướng:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị B về việc buộc bà Nguyễn Thị Bích L trả nợ; buộc bà Nguyễn Thị Bích L phải trả bà Phạm Thị B số tiền **14.698.000** đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị B đối với bà Nguyễn Thị Bích L tương ứng với số tiền không được chấp nhận là **17.302.000** (Mười bảy triệu ba trăm linh hai nghìn) đồng. Tiếp tục tính lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015. Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận; nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Nguyễn Thị Bích L có đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa thể hiện tại “Biên bản giao nhận” quyết định đưa vụ án ra xét xử do Tòa án tổng đạt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn để yêu cầu trả nợ vay và lãi, từ đó xác định giữa các bên phát sinh tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lắc theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “Giấy mượn tiền” lập ngày 12/4/2013 âm lịch, thể hiện nội dung vay, nội dung trả nợ, có chữ ký, chữ viết của bên vay và các lần trả nợ như nguyên đơn trình bày.

Bị đơn chỉ có lời khai, không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 8.000.000 đồng đã trả ngày 22/12/2013 là trả tiền gốc; số tiền gốc đã trả là 5.000.000 đồng thì cũng chỉ là lời khai duy nhất.

Từ lời khai, tài liệu, chứng cứ các bên đưa ra, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định các tình tiết của vụ án như sau: Ngày 22/4/2013 âm lịch tức ngày 31/5/2013, bà Nguyễn Thị Bích L có vay của bà B 25.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 4%/tháng. Đến ngày 22/12/2013 âm lịch tức ngày 22/01/2014, bà L đã trả được tiền lãi 08 tháng là 8.000.000 đồng. Đến ngày 30/12/2014, chị Nguyễn Thị L (em gái bà L) đã trả hộ bà L được 10.000.000 đồng tiền gốc.

[4] Về thời hiệu khởi kiện:

Giao dịch giữa các bên được xác lập từ 31/5/2013 nhưng theo điểm đ khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì “Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này”, do đó về thời hiệu khởi kiện, trong trường hợp này phải áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự 2015.

Tranh chấp giữa các bên là tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”; thời điểm xác lập hợp đồng là ngày 31/5/2013. Theo nội dung thỏa thuận thể hiện trong “Giấy mượn tiền” thì ngày 30/7/2013 là ngày cuối cùng bên vay phải trả nợ cho bên cho vay; do đó, ngày 31/7/2013 là ngày quyền và lợi ích hợp pháp của bên cho vay bị xâm phạm nên được xác định là thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện. Đến 30/12/2014, bên vay trả nợ vay lần cuối cùng nên từ ngày 31/12/2014 là thời điểm bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự; do đó, đến ngày 31/12/2017 là ngày cuối cùng của thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 150, 151, 154, 157 và 429 của Bộ luật dân sự. Mặc dù đến ngày 20/01/2020, nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Ngoài ra, Điều 185 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự 2015. Tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự 2015 cũng quy định tương tự khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 trong vấn đề áp dụng thời hiệu. Bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu; mặt khác, sau khi thụ lý vụ án, bị đơn vẫn thừa nhận nghĩa vụ phải trả nguyên đơn 2.000.000 đồng là thuộc trường hợp bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự quy định tại Điều 157; do đó, trong trường hợp này Tòa án vẫn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Tại thời điểm khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả 30.000.000 đồng tiền gốc và lãi; tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả thêm tiền lãi từ khi khởi kiện đến ngày mở phiên tòa là 2.000.000 đồng; đây là

yêu cầu thêm về lãi phát sinh theo thời gian tính lãi, đã nằm trong yêu cầu chính khi khởi kiện nên không thuộc trường hợp vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận để xem xét.

Theo “Giấy mượn tiền”, tại thời điểm xác lập hợp đồng vay, các bên không ghi nội dung thỏa thuận về lãi suất, nhưng với nội dung số tiền bên vay trả lãi đã thể hiện lãi suất mà các bên áp dụng là $8.000.000đ : 25.000.000đ : 08 \text{ tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 100 = 48\%$ năm. Từ đó xác định giao dịch dân sự giữa các bên được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực và thuộc trường hợp đang được thực hiện, đã xác định rõ lãi suất nhưng bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi (không phải là trường hợp có tranh chấp về lãi suất). Với mức lãi suất 48% năm, mặc dù là thỏa thuận của các bên nhưng đều không phù hợp với quy định của Bộ Luật dân sự 2005 (Pháp luật tại thời điểm xác lập hợp đồng) và cũng không phù hợp với Bộ luật dân sự 2015 nên trong trường hợp này vẫn áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 và được hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Theo khoản 1, 5 Điều 474 và khoản 1 Điều 476 của Bộ Luật dân sự 2005 quy định thì bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ và lãi suất do các bên đã thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với loại cho vay tương ứng.

Tại Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN năm 2010 về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm cho tất cả các loại cho vay tương ứng. Như vậy, các bên chỉ được thỏa thuận mức lãi suất cao nhất tại thời điểm vay là $(150 \times 9)\% = 13,5\%$ năm, phần lãi suất thỏa thuận vượt quá mức cho phép bị vô hiệu; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi theo hướng dẫn tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP.

Do đó, để xác định nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì số tiền gốc, lãi, lãi quá hạn được tính lại như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn từ 31/5/2013 đến 30/7/2013 (ngày đến hạn trả nợ gốc) là $02 \text{ tháng} = 25.000.000 \times 13,5\% \times 02 : 12 = 562.500 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ 31/7/2013 đến 22/01/2014 (Ngày trả 8.000.000 đồng) là $176 \text{ ngày} = 25.000.000 \times 9\% \times 176 : 365 = 1.084.931 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn là:

$8.000.000 - 562.500 - 1.084.931 = 6.352.569 \text{ đồng}$.

Số tiền này được trừ vào tiền gốc tại thời điểm trả lãi nên từ ngày 22/01/2014, bên vay còn nợ gốc là: $25.000.000 - 6352.569 = 18.647.431 \text{ đồng}$.

Tiền lãi quá hạn từ 22/01/2014 đến ngày 30/12/2014 (ngày chị L trả nợ hộ bà L 10.000.000 đồng) là $342 \text{ ngày} = 18.647.431 \times 9\% \times 342 : 365 = \mathbf{1.572.514,8}$ đồng.

Ngày 30/12/2014, Chị L đã trả nợ gốc 10.000.000 đồng; như vậy, tiền gốc còn lại là $18.647.431 - 10.000.000 = \mathbf{8.647.431}$ đồng.

Lãi quá hạn từ 30/12/2014 đến thời điểm xét xử ngày 29/9/2020 là: $8.647.431 \times 9\% \times 2100 : 365 = \mathbf{4.477.710,8}$ đồng.

Như vậy, tính đến ngày xét xử, bà L còn phải thanh toán cho bà B số tiền gốc là 8.647.431 đồng và tiền lãi quá hạn là $1.572.514,8 + 4.477.710,8 = 6.050.225,6$ đồng; tổng cộng: **14.698.000** đồng (đã làm tròn số).

Số tiền bà B yêu cầu bà L phải trả nợ không được Tòa án chấp nhận là **17.302.000** đồng.

[6] **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận là $17.302.000đ \times 5\% = 865.000$ đồng; bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là $14.698.000 \times 5\% = 735.000$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 184, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 1, 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị B về việc buộc bà Nguyễn Thị Bích L trả nợ;

Buộc bà Nguyễn Thị Bích L phải trả bà Phạm Thị B số tiền **14.698.000** (Mười bốn triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị B đối với bà Nguyễn Thị Bích L tương ứng với số tiền không được chấp nhận là **17.302.000** (Mười bảy triệu ba trăm linh hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày 30/9/2020 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Bích L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Bích L phải chịu 735.000 (Bảy trăm ba mươi lăm nghìn) đồng; buộc bà Phạm Thị B phải chịu 865.000 đồng nhưng được khấu trừ vào 750.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai số

AA/2017/0013680 ngày 20/01/2020; bà B còn phải nộp thêm 115.000 (Một trăm mười lăm nghìn) đồng.

3. Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 29/9/2020; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND H. Lắc;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk.
- Chi cục THA DS H. Lắc;
- TAND tỉnh (P. GĐKT);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Hưng